

TỔNG CÔNG TY BÐATHH MIỀN BẮC
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC III

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2017

Nơi nhận báo cáo: GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		29.833.771.126	36.452.080.246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.693.804.727	15.013.249.346
1. Tiền	111		22.693.804.727	15.013.249.346
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.798.192.073	21.316.431.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.150.392.073	20.576.931.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		577.800.000	396.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		70.000.000	343.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		108.074.946	91.630.175
1. Hàng tồn kho	141		108.074.946	91.630.175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		233.699.380	30.769.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		93.644.654	30.769.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		140.054.726	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		22.385.706.767	23.175.665.641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		749.820.696	749.820.696
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-749.820.696	-749.820.696



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		22.385.706.767	23.175.665.641
1. TSCĐ hữu hình	221		18.374.406.767	19.164.365.641
- Nguyên giá	222		35.100.042.459	35.450.355.869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-16.725.635.692	-16.285.990.228
2. TSCĐ thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		4.011.300.000	4.011.300.000
- Nguyên giá	228		4.011.300.000	4.011.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		52.219.477.893	59.627.745.887
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		17.583.067.532	30.709.165.376
I. Nợ ngắn hạn	310		17.583.067.532	30.709.165.376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		659.916.050	601.228.295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.654.250	24.307.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.828.623.983	15.540.999.122
4. Phải trả người lao động	314		9.330.164.790	6.967.868.136
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		401.305.694	391.568.021
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ-kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		483.868.025	976.001.031
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.875.534.740	6.207.193.740
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		34.636.410.361	28.918.580.511
I. Vốn chủ sở hữu	410		34.636.410.361	28.918.580.511
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		26.927.883.225	26.927.883.225
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		26.927.883.225	26.927.883.225
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.990.697.286	1.990.697.286
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.717.829.850	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.717.829.850	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		52.219.477.893	59.627.745.887

NGƯỜI LẬP BIỂU

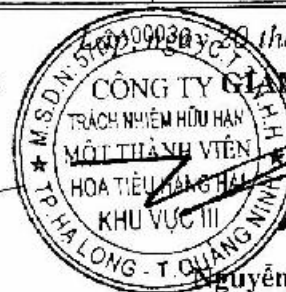


Nguyễn Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hải Yến



Ngày 30 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

MỘT THÀNH VIÊN

HOA TIÊU HÀNG HẢI

KHU VỰC III

TP. HÀ LONG - T. QUẢNG NINH

Nguyễn Văn Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.466.668.715	16.811.799.036	47.855.890.964	34.482.613.452
- Doanh thu hoa tiêu			14.577.658.284	16.092.465.582	45.573.509.415	32.625.382.990
- Doanh thu dịch vụ tàu lai, đại lý hàng hải, nhà nghỉ			889.010.431	719.333.454	2.282.381.549	1.857.230.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			0
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		15.466.668.715	16.811.799.036	47.855.890.964	34.482.613.452
3. Giá vốn hàng bán	11		10.340.787.795	9.191.390.720	29.365.278.642	21.379.066.578
Trong đó: Chi phí dịch vụ tàu lai, đại lý hàng hải			798.398.568	668.741.632	2.093.212.512	1.730.174.453
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.125.880.920	7.620.408.316	18.490.612.322	13.103.546.874
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.006.257	5.098.106	50.262.086	99.176.590
6. Chi phí tài chính	22				2.179.951	0
7. Chi phí bán hàng	25					
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.065.976.928	3.453.338.342	11.645.213.963	8.595.125.197
Trong đó: Chi phí dịch vụ nhà nghỉ			23.273.448		38.749.480	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		1.068.910.249	4.172.168.080	6.893.480.494	4.607.598.267
10. Thu nhập khác	31		59.713.455	0	277.649.819	0
11. Chi phí khác	32		11.713.455		23.843.000	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		48.000.000		253.806.819	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.116.910.249	4.172.168.080	7.147.287.313	4.607.598.267
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		223.382.050		1.429.457.463	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		893.528.199	4.172.168.080	5.717.829.850	4.607.598.267
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải Yến



Ngày 20 tháng 10 năm 2017.

NGƯỜI CHỮ ĐÓNG

Nguyễn Văn Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ - Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III - Năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

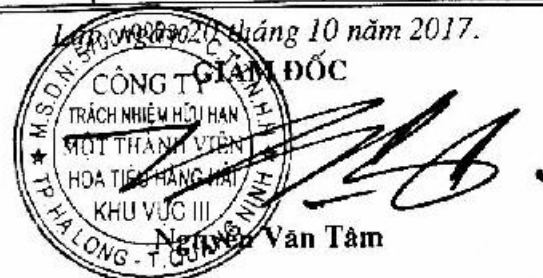
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62.919.750.622	86.159.320.261
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-14.553.770.647	-10.613.331.291
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-20.946.006.945	-19.616.379.188
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1.337.256.965	-882.037.066
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.800.404.793	1.383.261.475
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-19.492.912.563	-52.755.562.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.390.208.295	3.675.271.925
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-759.915.000	-52.500.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.262.086	99.176.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-709.652.914	46.676.590
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.680.555.381	3.721.948.515
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.013.249.346	11.454.006.387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22.693.804.727	15.175.954.902

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải Yến



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **Quý III năm 2017**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực III do nhà nước làm chủ sở hữu là một doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100030 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 17/02/1998, đăng ký sửa đổi lần thứ 8 ngày 07/11/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới thuê tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/IT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực III tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

b) Các khoản cho vay;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán, như phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản giữa công ty và người mua.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan để giao dịch mua bán, như các khoản tạo ra doanh thu hoạt động tài chính: thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu không mang tính thương mại: cho mượn tài sản, tiền phạt, tiền bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; khoản ký quỹ, ký cược phản ánh TK 244; khoản tạm ứng ở TK 141 ...

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập dự phòng vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan để TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	221.665.542	15.832.312
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.472.139.185	14.997.417.034
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	22.693.804.727	15.013.249.346
2. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.900.212.769	20.576.931.525
- Tổng công ty BĐATHH miền Bắc	295.918.054	16.792.003.807
- Công ty CP đại lý hàng hải VN tại QN (VOSA QN)	1.948.415.680	1.553.448.835
- Các khách hàng khác	4.655.879.035	2.231.478.883
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	6.900.212.769	20.576.931.525
3. Trả trước người bán		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	577.800.000	396.500.000
- Công ty TNHH MTV 189	397.100.000	396.500.000
- Doanh nghiệp tư nhân may Dững Hiến	134.400.000	
- Nhà may Á nh Tuyết	46.300.000	
b) Trả trước người bán là các bên liên quan		
Cộng	577.800.000	396.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	70.000.000	343.000.000
Cộng	70.000.000	343.000.000
5. Nợ xấu		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	749.820.696	749.820.696
1. Công ty CP vận tải dầu khí VN (FALCON)	497.187.440	497.187.440
2. Công ty TNHH MTV vận tải VINASHIN	252.633.256	252.633.256
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		
Cộng	749.820.696	749.820.696
6. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu (Nhiên liệu)	108.074.946	91.630.175
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng	108.074.946	91.630.175

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí bảo hiểm tàu

Cuối năm

93.644.654

Đầu năm

30.769.200

Cộng

93.644.654

30.769.200

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

Cộng

0

0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12.918.650.181	1.762.329.244	20.719.009.664	200.508.395	35.600.497.484
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			500.455.025		500.455.025
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	12.918.650.181	1.762.329.244	20.218.554.639	200.508.395	35.100.042.459
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.812.000.215	1.079.111.617	11.636.702.381	187.924.532	16.715.738.745
- Khấu hao trong năm	94.479.237	42.678.840	369.735.561	3.458.334	510.351.972
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			500.455.025		500.455.025
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	3.906.479.452	1.121.790.457	11.505.982.917	191.382.866	16.725.635.692
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	9.201.129.203	725.896.467	9.476.038.520	16.042.197	19.419.106.387
- Tại ngày cuối năm	9.012.170.729	640.538.787	8.712.571.722	9.125.529	18.374.406.767

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.925.185.439

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 552.900.000

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.011.300.000				4.011.300.000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4.011.300.000				4.011.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					0
Giá trị còn lại TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	4.011.300.000				4.011.300.000
- Tại ngày cuối năm	4.011.300.000				4.011.300.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty Hoa tiêu hàng hải kv III với tổng số là: 4.011.300.000 đồng.

Bao gồm:

- + Nhà Trụ sở Công ty số 41 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, QN 2.410.800.000
- + Nhà số 33 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, QN: 918.000.000
- + Nhà số 113 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, QN: 682.500.000

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Giá trị hao mòn lũy kế

Giá trị còn lại

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

Giá trị hao mòn lũy kế

Giá trị còn lại

13. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán	659.916.050	659.916.050	601.228.295	601.228.295
- Cảng dầu B12	615.731.950	615.731.950	508.703.250	508.703.250
- CH bán lẻ xăng dầu số 48, 52	44.184.100	44.184.100	19.538.645	19.538.645
- Công ty CP HALO MOBIL	0	0	6.715.000	6.715.000
- Công ty TNHH TMDVKT Phan Ta	0	0	10.916.400	10.916.400
- TT hỗ trợ phát triển DN vừa và nhỏ	0	0	55.355.000	55.355.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng	659.916.050	659.916.050	601.228.295	601.228.295

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		280.821.275	280.821.275	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.337.904.313	223.382.050	131.828.900	1.429.457.463
- Thuế thu nhập cá nhân	32.885.058	37.974.598	26.333.780	44.525.876
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	354.640.644			354.640.644
Cộng	1.725.430.015	542.177.923	438.983.955	1.828.623.983
b) Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Cộng	0	0	0	0

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Các khoản trích trước khác:	401.305.694	391.568.021
+ Trích trước chi phí dịch vụ tàu lái	401.305.694	391.568.021
Cộng	401.305.694	391.568.021

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
	- Tài sản thừa chờ giải quyết	
- Kinh phí công đoàn	421.098.050	382.793.031
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.769.975	593.208.000
Cộng	483.868.025	976.001.031

17. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng**0****0**

b) Dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

18. Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ

Cộng**0****0****19. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****20. Dự phòng phải trả**

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TNHL phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	
Số dư đầu năm trước	26.927.883.225	0	544.015.968	14.092.813	27.485.992.006
- Tăng vốn trong năm trước			1.446.681.318		1.446.681.318
- Lãi trong năm trước				5.381.745.486	5.381.745.486
- Tăng khác					
- Trích các quỹ				-5.395.838.299	-5.395.838.299
- Giảm vốn trong năm trước					0
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	26.927.883.225	0	1.990.697.286	0	28.918.580.511
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				5.717.829.850	5.717.829.850
- Tăng khác					
- Trích các quỹ					0
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm nay	26.927.883.225	0	1.990.697.286	5.717.829.850	34.636.410.361

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	26.927.883.225	26.927.883.225
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	0
Cộng	26.927.883.225	26.927.883.225

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, phân phối cổ tức, lợi nhuận.

d) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.900.697.286	1.990.697.286
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

đ) Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối

Lợi nhuận từ hoạt động SXKD kỳ này

Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận

Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối các quỹ trong kỳ

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối

Kỳ này

0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng (Hoa tiêu)	14.577.658.284	16.092.465.582
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	889.010.431	719.333.454
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	15.466.668.715	16.811.799.036
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.340.787.795	9.191.390.720
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	10.340.787.795	9.191.390.720
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.006.257	5.098.106
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	9.006.257	5.098.106
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	0	0

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50.000.000	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	9.713.455	
- Các khoản khác	59.713.455	0
Cộng		
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.000.000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	9.713.455	
- Các khoản khác	11.713.455	0
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và các chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.065.976.928	3.453.338.342
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.767.106.386	1.645.527.473
+ Nhiên liệu	1.632.127.141	1.396.948.336
+ Vật liệu	134.979.245	248.579.137
- Chi phí nhân công	7.235.702.829	6.599.861.325
+ Lương và các khoản phụ cấp	6.778.611.103	6.252.827.241
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	457.091.726	347.034.084
- Chi phí khấu hao TSCĐ	510.351.972	480.807.072
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.882.917.073	2.340.299.925
- Chi phí khác bằng tiền	2.022.399.918	1.578.233.267
Cộng	14.418.478.178	12.644.729.062
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận trước thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận tính thuế TNDN		
- Lợi nhuận tính thuế TNDN	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai Năm nay Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

...
...

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

So sánh một số chỉ tiêu

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN	THỰC HIỆN	KẾ HOẠCH	SO SÁNH	
		QUÝ III NĂM 2017	QUÝ III NĂM 2016	NĂM 2017	TH/KH	TH/NT
1	Lượt tàu	1.068	1.021	4.050	26,37	104,60
2	Sản lượng (GRT-Hải lý)	224.216.522	238.781.311	1.150.000.000	19,50	93,90
3	Tổng doanh thu	15.535.388.427	16.816.897.142	57.466.875.628	27,03	92,38
4	Tổng chi phí	14.418.478.178	12.644.729.062	50.639.066.195	28,47	114,03
5	Lợi nhuận	1.116.910.249	4.172.168.080	6.827.809.433	16,36	26,77

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hải Yến



Nguyễn Văn Tâm